## KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

**I. KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung chương X: Trái đất và bầu trời.*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *32,5% (3,25 điểm; Chủ đề 1: 30 tiết)*

- Nội dung nửa sau học kì 2: *67,5% (6,75 điểm; Chủ đề 2-3-4: 32 tiết)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |  |  | *12* |
| *1. Đa dạng thế giới sống (30 tiết)* |  | **3** | 1 | **2** |  |  | 1 |  | 2 | 5 | 3,25 |
| *2. Lực trong đời sống (10 tiết)* |  | **3** | 1 | **1** |  |  |  |  | 1 | 4 | 2,0 |
| *3. Năng lượng(10 tiết)* | 1 | **3** |  | **1** |  |  |  |  | 1 | 4 | 2,0 |
| *4. Trái đất và bầu trời(12 tiết)* |  | **3** |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 3 | 2,75 |
| **Số câu** | 1 | **12** | 2 | **4** | 1 | **0** | 1 | **0** | 5 | 16 | 21 |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **% điểm số** | **40%** | | **30%** | | **20%** | | **10%** | |  | | **10 điểm**  **(100%)** |

**II. BẢNG ĐẶC TẢ**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL | TN |
| ***1. Đa dạng thế giới sống (30 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| - Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.  - Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.  - Sự đa dạng của thực vật, động vật.  - Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên. | **Nhận biết** | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  | 1 |  | C1 |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  | 1 |  | C2 |
| - Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống. |  |  |  |  |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … |  | 1 |  | C3 |
| **Thông hiểu** | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  | 1 |  | C4 |
| - Trình bày được vai trò của động vật, thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...). | 1 |  | C20 |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  | C5 |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  | 1 |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| - Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| - Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao:** | - Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... | **1** |  | C21 |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).  - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  |  |  |  |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| ***Lực trong đời sống (10 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| – Lực và tác dụng của lực  – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  – Ma sát  – Lực cản của nước  – Khối lượng và trọng lượng  – Biến dạng của lò xo | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  | 1 |  | C6 |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. |  | 1 |  | C7 |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làmbiến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  | 1 |  | C8 |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. |  |  |  |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C9 |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. | 1 |  |  | C18 |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. |  |  |  |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thôngđường bộ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.  Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| ***3. Năng lượng (10 tiết)*** | | |  |  |  |  |
| –Khái niệm về năng lượng  – Một số dạng năng lượng  – Sự chuyển hoá năng lượng  – Năng lượng hao phí  – Năng lượng tái tạo  – Tiết kiệm năng lượng | **Nhận biết** | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  | 1 |  | C10 |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. | 1 |  |  | C17 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  | 1 |  | C12 |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. |  | 1 |  | C11 |
| **Thông hiểu** | - Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. |  | 1 |  | C13 |
| **Vận dụng** | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  |  |  |  |
| ***4. Trái đất và bầu trời (12 tiết).*** | | |  |  |  |  |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời  – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng  – Hệ Mặt Trời  – Ngân Hà. | **Nhận biết** | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  |  |  |  |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  | 1 |  | C14 |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  | 1 |  | C15 |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  | 1 |  | C16 |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng. | 1 |  |  | C19 |
| - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |

**III. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023**

**MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**

*Thời gian làm bài: 60 phút (không kể thời gian giao đề)*

1. **TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**

**Câu 1:** Bệnh kiết lị do tác nhân nào gây nên?

A. Trùng *Entamoeba* B. Trùng giày

C. Trùng *Plasmodium*       D. Trùng roi

**Câu 2. Trong các bệnh sau đây, bệnh nào là do nấm gây ra?**

**A.** Bệnh viêm gan A **B.** Bệnh kiết lị  
**C. Bệnh nấm da** **D.** Bệnh sốt rét

**Câu 3:** Cho các vai trò sau:

(1) Đảm bảo sự phát triển bền vũng của con người

(2) Là nguồn cung cấp tài nguyên vô cùng, vô tận

(3) Phục vụ nhu cầu tham quan, giải trí của con người

(4) Giúp con người thích nghi với biến đổi khí hậu

(5) Liên tục hình thành thêm nhiều loài mới phục vụ cho nhu cầu của con người

Những vai trò nào là vai trò của đa dạng sinh học đối với con người?

A. (1), (2), (3)                 B. (1), (3), (4)                 C. (2), (3), (5)                 D. (2), (4), (5

**Câu 4.** Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là

**A.** cây nhãn, cây hoa ly, cây vạn tuế. **B.** cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.

**C.** cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa. **D.** cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

**Câu 5.** Động vật không xương sống bao gồm:

A. Thân mềm, chân khớp, ruột khoang **B.** Cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.

**C.** Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú. **D.** Cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

**Câu 6.** Đơn vị của lực là

**A.** niutơn. **B.** mét. **C.** giờ. **D.** gam.

**Câu 7.** Dụng cụ dùng để đo lực là

**A.** cân. **B.** đồng hồ. **C.** thước dây. **D.** lực kế.

Câu 8. Trọng lượng cuả vật :

**A. là** lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.

**B.** là lực hút của Trái Đất tác dụng lên mọi vật.

**C.** là độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.

**D.** có độ lớn bằng khối lượng của vật.

**Câu 9.** Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực tiếp xúc?

**A.** Giọt mưa đang rơi. **B.** Con chim đang bay

**C.**Vận động viên nâng tạ. **D.** Hai nam châm đẩy nhau

**Câu 10.** Chất nào sau đây là nhiên liệu?

**A.** Hơi nước. **B.** Than đá. **C.** Muối **D.** Vàng

**Câu 11.** Dạng năng lượng nào lànăng lượng tái tạo?

**A.** Năng lượng mặt trời. **B.** Năng lượng than đá

**C.** Năng lượng dầu mỏ. **D.** Năng lượng khí đốt.

**Câu 12.** Trong các dụng cụ và thiết bị điện sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành cơ năng?

**A.** Bàn là điện. **B.** Quạt điện **C.** Nồi cơm điện **D.** Bếp điện

**Câu 13.** Những dạng năng lượng nào xuất hiện trong quá trình một khúc gỗ trượt có ma sát từ trên mặt phẳng nghiêng xuống?

**A.** Nhiệt năng, động năng và thế năng. **B.** Chỉ có nhiệt năng và động năng.

**C.** Chỉ có động năng và thế năng. **D.** Chỉ có động năng.

**Câu 14:**Quan sát hình và cho biết, tên gọi tương ứng với pha của Mặt Trăng?

A. Trăng khuyết đầu tháng



B. Trăng khuyết cuối tháng

C. Trăng bán nguyệt cuối tháng

D. Trăng bán nguyệt đầu tháng

**Câu 15.** Mặt trời là **sao** vì:

**A.** Mặt Trời không tự phát ra ánh sáng. **B.** Mặt Trời tự phát ra ánh sáng

**C.** Mặt Trời là một thiên thể **D.** Mặt Trời là trung tâm của vũ trụ

**Câu 16:**Mặt Trời, các thiên thể chuyển động xung quanh Mặt Trời, các đám bụi, khí được gọi là:

A. Thiên hà. B. Vũ Trụ. C. Hệ Mặt Trời. D. dải Ngân hà.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)**

**Câu 17 (1,0 điểm).** Hãy kể tên 4 dạng năng lượng mà em biết?

**Câu 18 (1,0 điểm).** Lực ma sát lăn xuất hiện khi nào? Lấy ví dụ về lực ma sát lăn trong thực tế?

**Câu 19 (2,0 điểm)**. Quan sát hình sau và trả lời các câu hỏi sau:

A picture containing text, device

Description automatically generated

a. Trong số các vị trí M, N, P, Q thì ở những vị trí nào đang là ban ngày? Ở những vị trí nào đang là ban đêm? Vì sao?

b. Người ở vị trí nào trong hai vị trí M và N sẽ thấy Mặt Trời mọc trước? Vì sao?

c. Người ở vị trí nào trong hai vị trí P và Q sẽ thấy Mặt Trời lặn trước? Vì sao?

**Câu 20 (1,0 điểm).** Em hãy trình bày vai trò của động vật đối với đời sống con người? Cho ví dụ?

**Câu 21 (1,0 điểm).** Trong kĩ thuật trồng nấm, người trồng có nên tưới nước thường xuyên cho nấm hay không? Giải thích?

**IV. HƯỚNG DẪN CHẤM**

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2**

**I. TNKQ (4,0 điểm):** Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| Đ/A | A | C | B | C | A | A | D | C | C | B | A | B | A | B | B | C |

**Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  (1,0 điểm) | * Điện năng * Nhiệt năng * Quang năng (năng lượng ánh sáng) * Hóa năng   *Lưu ý: HS kể tên 4 dạng năng lượng khác mà đúng thì vẫn được điểm tối đa* | 1,0 điểm |
| **Câu 18**  (1,0 điểm) | - Lực ma sát lăn xuất hiện khi vật lăn trên bề mặt của một vật khác  - VD: Ma sát giữa bánh xe với mặt đường khi xe đang chuyển động | 0,5 điểm  0,5 điểm |
| **Câu 19**  (2,0 điểm) | a.- Ở các vị trí P, Q đang là ban ngày  - Giải thích: vì các vị trí này đang được Mặt Trời chiếu sáng.  - Ở các vị trí M và N đang là ban đêm  - Giải thích: vì các vị trí này lúc đó không được Mặt Trời chiếu sáng.  b.- Trong hai vị trí M và N, người đứng ở vị trí N sẽ thấy Mặt Trời mọc trước  - Giải thích: Khi Trái Đất quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông, ánh sáng Mặt Trời sẽ chiếu tới N trước khi chiếu tới M.  c.- Trong hai vị trí P và Q, người đứng ở vị trí Q sẽ thấy Mặt Trời lặn trước.  - Giải thích: Vì khi Trái Đất quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông, ánh sáng mặt trời chiếu tới Q sẽ khuất trước so với ánh sáng mặt trời chiếu tới P. | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **Câu 20**  (1,0 điểm) | Vai trò của động vật đối với đời sống con người:  - Cung cấp thực phẩm. Ví dụ: lợn, gà…  - Làm thuốc chữa bệnh. Ví dụ: mật ong, mỡ trăn…  - Làm đồ dùng, đồ trang trí. Ví dụ: Lông cừu, vỏ ốc…  - Làm cảnh, vui chơi giải trí, phục vụ du lịch. Ví dụ: chim, khỉ, voi…  - Phục vụ nông nghiệp: Trâu, bò…  - Sản xuất công nghiệp. Ví dụ: da cá sấu, da trâu…  - An ninh quốc phòng. Ví dụ: Chó, ngựa… | 0,15 đ  0,15 đ  0,15 đ  0,15 đ  0.15đ  0.15đ  0.1đ |
| **Câu 21**  (1,0 điểm) | - Trong kĩ thuật trồng nấm, người trồng cần thường xuyên tưới nước cho nấm  - Vì Nấm cần có độ ẩm cao để phát triển tốt, càng ẩm nấm càng ra nhanh nên cần phải tưới nước cho nấm. | 0,5 điểm  0,5 điểm |